

Bản án số: 115/2024/HS-ST
Ngày 05-7-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Ông Đỗ Văn Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Chính - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Lê Trịnh Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 92/2024/TLST-HS ngày 21/5/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-HS ngày 19/6/2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 47/TB-TA ngày 01/7/2024 đối với các bị cáo:

1. Lò Văn T sinh ngày 03/6/1996 tại S La. Nơi cư trú: Bản N, xã M, huyện S, tỉnh S La; chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lò Văn T và bà Lò Thị B; có vợ Đoàn Thị T và có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị tạm giữ từ ngày 27/02/2024 đến ngày 29/02/2024 chuyển tạm giam; có mặt.

2. Lê Văn G sinh ngày 21/6/1999 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn G, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị T; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị tạm giữ từ ngày 15/4/2024 đến ngày 20/4/2024 thay thế bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Bùi Văn C sinh ngày 20/11/1999 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn G, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn C và bà Lê Thị Đ; có vợ Trần Thị Hương M và có 01 con; tiền án, tiền sự,

nhân thân: Không; bị tạm giữ từ ngày 15/4/2024 đến ngày 20/4/2024 thay thế bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn T: Bà Nguyễn Thị Hồng T - Trợ giúp viên pháp lý của T Tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị hại: Anh Lò Văn H sinh năm 2002; địa chỉ: Bản Búng, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Anh Phạm Văn T sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 23 giờ ngày 10/3/2023, trên đường đi về phòng trọ, Lò Văn T phát hiện trước cửa nhà anh Lê Văn S ở thôn 1 D, xã T, A, Hải Phòng có 02 xe mô tô trong đó có xe mô tô Yamaha Exciter biển số 27B2-060.69 của anh Lò Văn H, sinh năm 2002, trú quán: Bản Búng, Búng Lao, Mường Ảng, Điện Biên. Sau khi quan sát thấy không có ai trông coi nên T đã nảy sinh ý định trộm cắp. T dắt chiếc xe của anh H về phòng trọ ở thôn 2 Do Nha, Tân Tiến cất giấu rồi gọi điện báo cho Lê Văn G biết. Sáng ngày 11/3/2023 G đến gặp T, T kể cho G nghe việc lấy trộm xe mô tô nhưng không có chìa khóa. G gọi điện thoại cho thợ sửa khóa đến làm chìa khóa điện của chiếc xe trên hết 400.000 đồng. Khi mở cốp xe thấy có bản pho to chứng nhận đăng ký xe, cả hai bàn nhau tìm người làm chứng nhận đăng ký xe giả để bán. Chiều cùng ngày, G đưa T đến gặp Bùi Văn C ở gần nhà G nhờ C tìm người làm chứng nhận đăng ký giả của xe mô tô 27B2-060.69 lấy tên chủ xe là Lò Văn T, C nhận lời rồi vào mạng Facebook tìm kiếm. Sau khi liên hệ được với người nhận làm chứng nhận đăng ký xe giả, C dùng điện thoại chụp lại bản pho to chứng nhận đăng ký xe mô tô 27B2-060.69, giấy chứng minh nhân dân của T rồi gửi qua ứng dụng Messenger và nhắn tin cho người này địa chỉ nhận đăng ký xe giả. C nói lại với T là đã đặt làm được đăng ký xe giả hết 1.300.000 đồng và dặn để ý điện thoại khi nào được sẽ có người gọi.

Tối ngày 11/3/2023, T cùng với G, C đi chơi rồi vào quán ăn đêm ở xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên. Do cần tiền tiêu nên sau khi hỏi chủ quán ăn, T đem xe mô tô lấy trộm được vào gặp anh Đào Văn H, sinh năm 1971, trú tại thôn Phúc, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên cầm xe được 5.000.000 đồng, số tiền này sau đó T sử dụng cá nhân hết.

Khoảng 10 giờ ngày 15/3/2023, T đến cửa hàng cầm đồ Minh Nhật ở thôn 6 Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương của anh Phạm Văn T nói có chiếc xe máy Yamaha Exciter đang cầm bên Thủy Nguyên nhưng chưa có tiền chuộc và muốn cầm lấy 15.000.000 đồng. Chiều cùng ngày, anh T nhờ anh Nguyễn Văn Dũng trú tại xã Hồng Thái, An Dương, Hải Phòng đi theo T sang Thủy Nguyên để xem xe. T gọi điện nhờ G đi lấy hộ chứng nhận đăng ký xe giả qua dịch vụ chuyên phát nhanh. Sau khi xem xe và chứng nhận đăng ký xe, anh Dũng đưa cho T 5.000.000

đồng để chuộc xe. Khi T đem xe về cửa hàng Minh Nhật, anh T kiểm tra thấy biển số xe, tên chủ xe phù hợp với chứng nhận đăng ký xe và căn cước công dân, ảnh trong căn cước công dân phù hợp với người đến cầm xe nên đồng ý nhận cầm xe với số tiền là 15.000.000 đồng, thời gian một tháng. Anh T viết giấy cầm xe và đưa cho T 9.350.000 đồng sau khi trừ 5.000.000 đồng đã đưa cho T và 650.000 đồng tiền lãi, đồng thời giữ lại chứng nhận đăng ký xe mô tô, chứng minh nhân dân của T. Sau khi có tiền, T chuyển trả cho G 1.300.000 đồng tiền nhờ lấy chứng nhận đăng ký xe giả, còn lại T sử dụng.

Ngày 27/8/2023, sau khi biết xe mô tô 27B2-060.69 là tài sản do Lò Văn T trộm cắp mà có, anh Phạm Văn T đã giao nộp cho cơ quan Công an cùng với các giấy tờ liên quan.

Bản Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 77/KL-HĐĐG ngày 05/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện An Dương xác định: Giá trị của xe mô tô hai bánh đã qua sử dụng nhãn hiệu Yamaha Exciter, màu xanh bạc, biển số 27B2-060.69 là 24.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 268/KL-KTHS ngày 07/11/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 131609; tên chủ xe Lò Văn T; địa chỉ Bản Búng, Búng Lao, Mường Ảng ...; biển số đăng ký 27B2-060.69 ghi ngày cấp 05/10/2020, nơi cấp: Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Điện Biên ... là giả. Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 131609; tên chủ xe Lò Văn H; địa chỉ Bản Búng, Búng Lao, Mường Ảng ...; biển số đăng ký 27B2-060.69 ghi ngày cấp 05/10/2020, nơi cấp: Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Điện Biên ... là thật.

Ngày 27/02/2024, T đến Công an huyện An Dương đầu thú. Ngày 15/4/2024 G và C đến Công an huyện An Dương đầu thú.

Tại Cơ quan điều tra Lò Văn T, Lê Văn G và Bùi Văn C khai nhận hành vi như đã nêu trên.

Vật chứng của vụ án: Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô 27B2-060.69 cho anh Lò Văn H. Chị Đoàn Thị Thoan là vợ của Lò Văn T đã bồi thường cho anh T 15.000.000 đồng. Anh H, anh T không còn yêu cầu gì về dân sự.

Tại phiên tòa: Các bị cáo trình bày thống nhất về hành vi như đã nêu trên, đồng ý với nội dung các Kết luận giám định; không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Bản Cáo trạng số 107/2024/CT-VKS ngày 15/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương truy tố bị cáo Lò Văn T về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự (BLHS) và tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo điểm đ khoản 2 Điều 341 của BLHS; truy tố các bị cáo Lê Văn G và Bùi Văn C về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo khoản 1 Điều 341 của BLHS. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm đ khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 55, Điều 58 của BLHS xử phạt Lò Văn T từ 18 tháng đến 21 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản và từ 24 tháng đến 27 tháng tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; tổng hợp hình phạt chung từ 42 đến 48 tháng tù. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 341, Điều

36, các điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 của BLHS xử phạt bị Lê Văn G và Bùi Văn C mỗi bị cáo từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo; miễn án phí cho bị cáo T, các bị cáo còn lại phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn T phát biểu quan điểm: Đồng ý với tội danh mà Viện Kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Về tình tiết giảm nhẹ, ngoài các tình tiết đã được đề nghị áp dụng, đề nghị được áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết người phạm tội tự nguyện sửa chữa bồi thường thiệt hại quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của BLHS.

Lời nói sau cùng trước khi Hội đồng xét xử nghị án, các bị cáo trình bày nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm đã thực hiện và mong muốn được sự khoan hồng của pháp luật, được giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo G, C mong muốn được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương và Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo và những người khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội: Vào hồi 23 giờ ngày 10/3/2023, Lò Văn T đã lén lút chiếm đoạt xe mô tô biển BKS 27B2-060.69 của anh Lò Văn H gây thiệt hại trị giá 24.000.000 đồng. Lê Văn G, Bùi Văn C đã giúp Lò Văn T tìm người làm giả chứng nhận đăng ký xe mô tô của Công an tỉnh Điện Biên. Có được giấy tờ giả, T đã đem xe và chứng nhận đăng ký xe mô tô giả đi cầm cố thu lợi bất chính số tiền 14.350.000 đồng để tiêu dùng cá nhân. Với hành vi nêu trên, bị cáo Lò Văn T đã phạm tội Trộm cắp tài sản vi phạm khoản 1 Điều 173 của BLHS và tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo điểm đ khoản 2 Điều 341 của BLHS. Bị cáo Lê Văn G, Bùi Văn C đã phạm tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức vi phạm khoản 1 Điều 341 của BLHS. Các chứng cứ xác định các bị cáo không có tội được loại trừ.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân:

[3.1] Hành vi Trộm cắp tài sản của bị cáo T đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức của bị cáo đi ngược lại với quy định của pháp luật được Nhà nước đặt ra để điều chỉnh các quan hệ xã hội; xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý về con dấu, tài liệu.

[3.2] Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo thành khẩn khai báo và đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS. Bị cáo G và C được hưởng tình tiết giảm nhẹ Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của BLHS; gia đình bị cáo T tự nguyện bồi thường thay cho bị cáo nên bị cáo T được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS.

[4] Về hình phạt chính:

[4.1] Đối với tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức có đồng phạm giản đơn. Bị cáo T là người khởi xướng, được hưởng toàn bộ tiền thu lợi bất chính nên có vai trò cao nhất; vai trò của bị cáo G, C ngang bằng nhau nên hình phạt bằng nhau là phù hợp.

[4.2] Đối với bị cáo Lò Văn T phạm 02 tội cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn và áp dụng Điều 55 của BLHS để tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung và xử phạt bằng mức khởi điểm của cả 02 tội như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4.3] Đối với bị cáo Lê Văn G và Bùi Văn C có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng và có khả năng tự cải tạo mà không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên xem xét cho các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội cũng đủ điều kiện giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Áp dụng Điều 36 của BLHS xử bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ và xử phạt bằng mức khởi điểm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Do các bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định nên miễn việc khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo. Trường hợp các bị cáo không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng.

[4.4] Các bị cáo Lê Văn G và Bùi Văn C được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ nên thời điểm bắt đầu chấp hành án được tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi bị cáo cư trú nhận được quyết định thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Các bị cáo G và C bị tạm giữ 05 ngày (từ ngày 15/4/2024 đến ngày 20/4/2024) nên được quy đổi thành 15 ngày cải tạo không giam giữ theo quy định tại Điều 36 của BLHS.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do hoàn cảnh của bị cáo khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền quy định tại khoản 4 Điều 341 của BLHS đối với các bị cáo và quy định tại khoản 5 Điều 173 của BLHS đối với bị cáo T.

[6] Vật chứng và dân sự của vụ án: Đã được giải quyết xong tại giai đoạn điều tra, không ai yêu cầu giải quyết nên không xét.

[7] Về những vấn đề khác: Vụ án không có dấu hiệu của việc bỏ lọt tội phạm hoặc hành vi phạm tội mới nên Hội đồng xét xử không phân tích chứng cứ để xem xét việc khởi tố hay yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự. Đối với anh Phạm Văn T cầm xe mô tô 27B2-060.69 nhưng không biết là tài sản do T trộm cắp mà có và không biết chứng nhận đăng ký xe mô tô trên là giả nên Cơ quan điều tra không xử lý. Do không xác định được đối tượng làm chứng nhận đăng ký xe mô tô giả nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý. Do Tòa án áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo G và C nên hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo.

[8] Về án phí: Bị cáo G và C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định. Bị cáo T là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[9] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lò Văn T, Lê Văn G và Bùi Văn C; áp dụng thêm khoản 1 Điều 173, điểm đ khoản 2 Điều 341, Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lò Văn T; áp dụng thêm điểm i khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 341 và Điều 36 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Văn G và Bùi Văn C;

- Tuyên bố:

+ Bị cáo Lò Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

+ Bị cáo Lê Văn G và Bùi Văn C phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Xử phạt:

+ Bị cáo Lò Văn T 18 (Mười tám) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và 24 (Hai mươi bốn) tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 42 (Bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 27/02/2024.

+ Bị cáo Lê Văn G 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Trừ cho bị cáo 05 ngày bị tạm giữ (ngày 15/4/2024 đến ngày 20/4/2024) bằng 15 ngày cải tạo không giam giữ; bị cáo còn phải chấp hành 11 (Mười một) tháng 15 (Mười lăm) ngày cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu chấp hành án được tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi bị cáo cư trú nhận được quyết định thi hành án.

+ Bị cáo Bùi Văn C 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Trừ cho bị cáo 05 ngày bị tạm giữ (ngày 15/4/2024 đến ngày 20/4/2024) bằng 15 ngày cải tạo không giam giữ; bị cáo còn phải chấp hành 11 (Mười một) tháng 15 (Mười lăm)

ngày cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu chấp hành án được tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi bị cáo cư trú nhận được quyết định thi hành án.

Miễn việc khấu trừ thu nhập cho các bị cáo Lê Văn G và Bùi Văn C. Giao các bị cáo Lê Văn G, Bùi Văn C cho Ủy ban nhân dân xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trường hợp bị cáo Lê Văn G, Bùi Văn C không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng. Trong trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 100 Luật Thi hành án hình sự như sau:

1. Người chấp hành án có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 30 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian chấp hành án, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

2. Người chấp hành án khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người chấp hành án khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người chấp hành án vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

3. Việc giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật Thi hành án hình sự.

4. Người chấp hành án không được xuất cảnh trong thời gian chấp hành án.

Về biện pháp ngăn chặn: Áp dụng Điều 125 của Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo Lê Văn G và Bùi Văn C.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; các bị cáo Lê Văn G và Bùi Văn C mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng. Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; miễn án phí cho bị cáo Lò Văn T.

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- VKSND huyện An Dương;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cơ quan điều tra CA huyện An Dương;
- Cơ quan THAHSCA huyện An Dương;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Dũng